



- B. Làm cho khí hậu mang tính chất hải dương điều hòa.
- C. Làm cho thiên nhiên nước ta có sự phân hoá đa dạng.
- D. Làm cho thiên nhiên nước ta mang tính chất nóng ẩm.

**Câu 18:** Nhân tố quyết định tính chất phong phú về thành phần loài của giới thực vật Việt Nam là

- A. địa hình đồi núi chiếm ưu thế và phân hóa phức tạp.
- B. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hóa sâu sắc.
- C. sự phong phú đa dạng của các nhóm đất ở nước ta.
- D. nằm trên đường di lưu, di cư của các luồng sinh vật.

**Câu 19:** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu dẫn đến khí hậu nước ta phân hóa theo chiều Bắc – Nam?

- A. Số giờ chiếu sáng trong năm và dải hội tụ nội chí tuyến.
- B. Dải hội tụ nội chí tuyến và sự thay đổi của góc nhập xạ.
- C. Sự thay đổi của góc nhập xạ và hoạt động của gió mùa
- D. Hoạt động của gió mùa và số giờ chiếu sáng trong năm.

**Câu 20:** Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho sông ngòi nước ta có tổng lượng nước lớn?

- A. Thảm thực vật có độ che phủ cao và lượng mưa lớn.
- B. Lượng mưa lớn trên đồi núi dốc và ít lớp phủ thực vật.
- C. Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp và lượng mưa lớn.
- D. Mưa lớn và nguồn nước từ ngoài lãnh thổ chảy vào.

**Câu 21:** Sự khác nhau về thiên nhiên sườn Đông Trường Sơn và Tây Nguyên chủ yếu do tác động của

- A. Tín phong Nam bán cầu với độ cao của dãy Bạch Mã.
- B. Tín phong Bắc bán cầu với hướng của dãy Bạch Mã.
- C. gió mùa với độ cao của dãy núi Trường Sơn.
- D. gió mùa với hướng của dãy núi Trường Sơn.

**Câu 22:** Nội dung nào sau đây **không** đúng khi nói về ảnh hưởng của biển Đông đến thiên nhiên nước ta?

- A. Mang lại nguồn lợi hải sản phong phú.
- B. Mang lại lượng mưa và độ ẩm lớn.
- C. Tạo nên địa hình ven biển đa dạng.
- D. Làm tăng nền nhiệt độ trên cả nước.

**Câu 23:** Thiên nhiên nước ta chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển do

- A. vị trí nằm trong vùng nội chí tuyến kết hợp ảnh hưởng của gió mùa.
- B. vị trí tiếp giáp lục địa - đại dương và liền kề vành đai sinh khoáng.
- C. tác động của các khối khí kết hợp với vai trò của Biển Đông.
- D. ảnh hưởng của gió Tín phong bán cầu Bắc và gió mùa châu Á.

**Câu 24:** Nhận định nào dưới đây đúng nhất về tác động của gió mùa đến khí hậu nước ta?

- A. Làm cho nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
- B. Làm cho nước ta có lượng mưa và độ ẩm lớn.
- C. Làm cho khí hậu phân hóa rõ rệt giữa các khu vực.
- D. Làm cho khí hậu phân hóa sâu sắc theo chiều Bắc - Nam.

**Câu 25:** Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho đất feralit ở vùng đồi núi nước ta có tính chất chua?

- A. Mưa nhiều rửa trôi các chất bazơ dễ tan.
- B. Có sự tích tụ ôxit sắt và oxit nhôm.
- C. Địa hình đồi núi thấp chiếm ưu thế.
- D. Nhiệt ẩm cao, phong hóa đất mạnh.

**Câu 26:** Nguyên nhân chủ yếu gây ngập lụt cho khu vực Trung Bộ nước ta là

- A. mưa lớn, kết hợp với triều cường, sông ngấn, dốc.
- B. diện mưa bão lớn, nước biển dâng, lũ nguồn dồn về.
- C. mặt đất thấp, sông dốc, có đê sông, đê biển bao bọc.
- D. mưa bão, lũ tập trung trong các hệ thống sông lớn.

**Câu 27:** Nguyên nhân chính làm cho đai nhiệt đới gió mùa và đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi ở miền Bắc có độ cao thấp hơn ở miền Nam là do

- A. miền Bắc có địa hình cao hơn và chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa đông bắc.
- B. miền Bắc có địa cao hơn và không chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa đông bắc.
- C. miền Nam có địa hình cao hơn và chịu ảnh hưởng mạnh của gió mùa Tây Nam.
- D. miền nam có địa hình cao hơn, nằm gần đường xích đạo, nền nhiệt cao quanh năm.

**Câu 28:** Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sự phân hóa thiên nhiên nước ta theo độ cao địa hình?

- A. Thổ nhưỡng có sự thay đổi theo độ cao
- B. Nhiệt độ và lượng mưa thay đổi theo độ cao.
- C. Sinh vật có sự thay đổi theo độ cao.
- D. Hoàn lưu khí quyển thay đổi theo độ cao.

**Câu 29:** Nguyên nhân cơ bản tạo nên sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên nước ta theo chiều Đông- Tây là do

- A. đặc điểm địa hình kết hợp với hướng các mùa gió.                      B. nước ta có khí hậu nhiệt đới phân hóa sâu sắc.  
C. nước ta nằm tiếp giáp với Biển Đông rộng lớn.                      D. nằm trong khu vực chịu tác động của gió mùa.

**Câu 30:** Giới hạn của đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi ở miền Nam lên cao hơn so với miền Bắc nước ta là do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Nằm ở những vĩ độ thấp hơn và không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.  
B. Có nhiều dãy núi lan ra sát biển và ảnh hưởng của biển Đông sâu sắc hơn.  
C. Chịu tác động mạnh của gió mùa tây nam và độ cao địa hình thấp hơn.  
D. Ảnh hưởng của tín phong bán cầu bắc và dải hội tụ nhiệt đới mạnh hơn.

**Câu 31:** Nguyên nhân chính làm cho nguồn tài nguyên sinh vật nước ta đang bị suy giảm nghiêm trọng là do

- A. tình trạng khai thác tự nhiên quá mức.                      B. kĩ thuật khai thác còn thô sơ, lạc hậu.  
C. thời tiết biến đổi thất thường và khí hậu.                      D. môi trường, nguồn nước nhiều nơi bị ô nhiễm.

**Câu 32:** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu nhất làm cho sông ngòi nước ta có tổng lượng nước lớn?

- A. Thảm thực vật có độ che phủ cao và lượng mưa lớn.  
B. Lượng mưa lớn trên đồi núi dốc và ít lớp phủ thực vật.  
C. Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp và lượng mưa lớn.  
D. Mưa lớn và nguồn nước từ ngoài lãnh thổ chảy vào.

**Câu 33:** Cây họ Dầu và các loài thú lớn chiếm ưu thế ở phần lãnh thổ phía Nam, chủ yếu do

- A. khí hậu cận xích đạo, nóng quanh năm.                      B. nguồn nước dồi dào, thức ăn phong phú.  
C. đất đỏ ba dan và đất phù sa màu mỡ.                      D. vị trí đón luồng di cư của sinh vật.

**Câu 34:** Lượng ẩm cao do biển Đông mang lại đã ảnh hưởng như thế nào đối với cảnh quan thiên nhiên nước ta?

- A. Làm cho thiên nhiên nước ta phong phú, đa dạng.                      B. Làm cho cảnh quan thiên nhiên rừng chiếm ưu thế  
C. Thảm thực vật nước ta đa dạng bốn mùa xanh tốt.                      D. Làm cho quá phục hồi rừng diễn ra nhanh chóng.

**Câu 35:** Nguyên nhân cơ bản khiến vùng núi phía nam Tây Bắc và có mùa đông bớt lạnh hơn so với vùng núi Đông Bắc là

- A. ảnh hưởng quanh năm của gió Tín phong bán cầu Bắc.  
B. ảnh hưởng mạnh của gió mùa Tây Nam đến sớm.  
C. áp thấp nóng phía tây từ Ấn Độ - Mianma lấn sang.  
D. độ cao địa hình và bức chắn địa hình Hoàng Liên sơn.

**Câu 36:** Nguyên nhân chính khiến hàng năm ở lãnh thổ nước ta nhận được lượng bức xạ Mặt Trời rất lớn?

- A. góc nhập xạ lớn và hai lần Mặt Trời qua thiên đỉnh.  
B. góc nhập xạ lớn và thời gian chiếu sáng kéo dài.  
C. góc nhập xạ lớn và nằm kề liền biển Đông rộng lớn.  
D. góc nhập xạ lớn và hoạt động của gió mùa quanh năm.

**Câu 37:** Nguyên nhân chủ yếu tạo điều kiện cho gió mùa Đông Bắc có thể xâm lấn sâu vào miền Bắc nước ta?

- A. Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp.  
B. Vị trí địa lí nằm gần trung tâm của gió, chịu ảnh hưởng mạnh gió mùa Tây Nam.  
C. Do nằm trong vành đai nội chí tuyến bán cầu Bắc chịu ảnh hưởng mạnh Tín phong.  
D. Nằm trong khu vực gió mùa, hướng các dãy núi và địa hình cánh cung đón gió.

**Câu 38:** Hạn chế về mặt tự nhiên của vùng núi đá vôi của nước ta là

- A. dễ xảy lũ ống và lũ quét.                      B. nguy cơ phát sinh động đất  
C. dễ bị cháy về mùa khô.                      D. xảy ra tình trạng thiếu nước.

**Câu 39:** Do tác động của gió mùa Đông Bắc nên nửa đầu mùa đông ở miền Bắc nước ta thường có kiểu thời tiết

- A. ẩm áp, ẩm ướt.                      B. lạnh, ẩm.                      C. lạnh, khô.                      D. ẩm áp, khô ráo.

**Câu 40:** Nhận định nào sau đây **không** chính xác về tự nhiên miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ nước ta?

- A. Sự tương phản về địa hình, khí hậu, thủy văn được biểu hiện rất rõ nét.  
B. Khí hậu rất thuận lợi cho sự phát triển các loại cây họ dầu.  
C. Mưa tập trung vào thu đông, chịu ảnh hưởng của gió tây khô nóng.  
D. Vùng thềm lục địa tập trung các mỏ dầu khí có trữ lượng lớn.



- B.** phát triển các ngành công nghiệp điện tử và cơ khí.  
**C.** nâng cao trình độ người lao động và mở rộng thị trường tiêu thụ.  
**D.** khai thác tài nguyên thiên nhiên và sử dụng tối đa nguồn lao động.
- Câu 56:** Quá trình phân công lao động xã hội nước ta còn chậm chuyển biến do  
**A.** dân số đông, nhu cầu việc làm lớn. **B.** dân cư phân bố không hợp lý giữa các vùng.  
**C.** tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm cao. **D.** lao động thủ công phổ biến, năng suất lao động thấp.
- Câu 57:** Dân cư nước ta vẫn tập trung phần lớn ở khu vực nông thôn do  
**A.** chính sách dân số của nhà nước. **B.** công nghiệp hóa – hiện đại hóa diễn ra chậm.  
**C.** khu vực nông thôn kinh tế phát triển hơn. **D.** điều kiện tự nhiên ở nông thôn thuận lợi hơn.
- Câu 58:** Tỷ lệ dân thành thị nước ta còn thấp, nguyên nhân chính là do  
**A.** kinh tế của nước ta là nông nghiệp thâm canh lúa nước.  
**B.** trình độ phát triển công nghiệp của nước ta chưa cao.  
**C.** dân ta thích sống ở nông thôn hơn vì mức sống thấp.  
**D.** nước ta không có nhiều thành phố lớn.
- Câu 59:** Cơ cấu sử dụng lao động nước ta có sự thay đổi mạnh mẽ trong những năm gần đây chủ yếu là do  
**A.** tác động cách mạng khoa học - kĩ thuật và quá trình đổi mới.  
**B.** chuyển dịch hợp lý cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ.  
**C.** chất lượng nguồn lao động ngày càng được nâng cao.  
**D.** năng suất lao động xã hội ngày càng được nâng cao.
- Câu 60:** Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho số dân thành thị nước ta tăng nhanh trong những năm gần đây?  
**A.** Tác động của hội nhập kinh tế toàn cầu. **B.** Ở đô thị có cơ sở hạ tầng ngày càng tốt.  
**C.** Tác động của quá trình công nghiệp hóa. **D.** Ở đô thị dễ kiếm việc làm có thu nhập.
- Câu 61:** Hiện nay ở nước ta, tỉ lệ sinh ở các vùng nông thôn còn cao là do  
**A.** mức sống của người dân được nâng cao. **B.** tiềm năng tự nhiên ở đây còn nhiều.  
**C.** tuổi kết hôn và lập gia đình ngày càng cao. **D.** nhận thức của người dân chưa cao.
- Câu 62:** Chất lượng nguồn lao động của nước ta ngày càng được nâng cao nhờ  
**A.** số người làm việc trong các công ty liên doanh tăng lên.  
**B.** đẩy mạnh phát triển công nghiệp dịch vụ ở nông thôn.  
**C.** mở thêm nhiều trung tâm đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên.  
**D.** các thành tựu trong phát triển văn hóa, giáo dục, y tế.
- Câu 63:** Nguyên nhân chính làm cho tỉ lệ dân thành thị của nước ta còn thấp là  
**A.** nước ta không có nhiều các đô thị lớn, các đô thị lại nằm phân tán.  
**B.** kinh tế còn chậm phát triển, nông nghiệp còn đóng vai trò quan trọng.  
**C.** người dân thích sống ở nông thôn hơn vì môi trường trong lành.  
**D.** thành thị tỉ lệ thiếu việc làm cao, giá cả sinh hoạt lại đắt đỏ.
- Câu 64:** Tỷ lệ gia tăng dân số hiện nay của nước ta giảm xuống nhưng quy mô số dân tăng thêm hằng năm vẫn nhiều là do  
**A.** việc chuyển cư giữa các vùng. **B.** nhận thức của người dân tăng.  
**C.** thực hiện tốt chính sách dân. **D.** quy mô dân số của nước ta lớn.
- Câu 65:** Sự phân công lao động xã hội theo ngành của nước ta còn chậm chuyển biến là do nguyên nhân chính nào sau đây?  
**A.** Chưa đa dạng thành phần và mới mở cửa nền kinh tế.  
**B.** Quá trình đô thị hóa diễn ra chậm, quy mô đô thị nhỏ.  
**C.** Năng suất lao động và trình độ phát triển kinh tế thấp.  
**D.** Chất lượng lao động thấp và phân bố còn chưa hợp lý.
- Câu 66:** Tác động lớn nhất của quá trình đô thị hóa ở nước ta tới nền kinh tế là  
**A.** tạo việc làm cho người lao động. **B.** làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế.  
**C.** tăng thu nhập cho người dân. **D.** tạo ra thị trường có sức mua lớn.
- Câu 67:** Thu nhập bình quân của nguồn lao động nước ta thuộc loại thấp trên thế giới là do  
**A.** phần lớn lao động sống ở nông thôn. **B.** người lao động thiếu sự cần cù và sáng tạo.  
**C.** năng suất lao động xã hội thấp. **D.** độ tuổi trung bình cả người lao động cao.
- Câu 68:** Hậu quả nghiêm trọng nhất của gia tăng dân số nhanh về mặt môi trường ở nước ta là  
**A.** không đảm bảo sự phát triển bền vững. **B.** gia tăng tình trạng ô nhiễm môi trường.

C. khai thác tài nguyên không hợp lí. D. tài nguyên sinh vật ngày càng suy giảm.

**Câu 69:** Nhận định nào sau đây **không** đúng với ảnh hưởng của cơ cấu dân số vàng?

- A. Nguồn lao động dồi dào, khả năng tiếp thu KH - KT cao.
- B. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao, số trẻ em sinh ra hàng năm lớn.
- C. Tỷ lệ người phụ thuộc thấp tạo điều kiện phát triển kinh tế.
- D. Nguồn lao động dồi dào, gây sức ép cho vấn đề giải quyết việc làm.

**Câu 70:** Chất lượng nguồn lao động nước ta còn nhiều hạn chế chủ yếu do

- A. quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa chậm phát triển.
- B. lao động tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn.
- C. người lao động thiếu tác phong công nghiệp, kỉ luật.
- D. công tác đào tạo chưa đáp ứng nhu cầu của xã hội.

**Câu 71:** Giải pháp nào sau đây là quan trọng nhất để giảm tình trạng di dân tự do vào các đô thị ở nước ta?

- A. Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng ở đô thị.
- B. Phát triển và mở rộng mạng lưới các đô thị.
- C. Xoá đói giảm nghèo và công nghiệp hoá nông thôn.
- D. Hạn chế sự gia tăng dân số cả ở nông thôn và đô thị.

**Câu 72:** Thuận lợi nhất của dân số đông đối với phát triển kinh tế đất nước là

- A. lao động có trình độ cao, khả năng huy động lao động lớn.
- B. nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- C. số người phụ thuộc ít, người trong độ tuổi lao động nhiều.
- D. nguồn lao động trẻ nhiều, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**Câu 73:** Gia tăng dân số ở nước ta giảm là do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Thực hiện tốt chính sách kế hoạch hóa gia đình.
- B. Nền kinh tế đang trong giai đoạn công nghiệp hóa.
- C. Điều kiện sống của người dân ngày càng được nâng cao.
- D. Trình độ dân trí của người dân ngày càng được nâng cao.

**Câu 74:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về nguồn lao động ở nước ta hiện nay?

- A. Trình độ chuyên môn của người lao động cao.
- B. Có kinh nghiệm sản xuất phong phú.
- C. Số lượng lao động bổ sung hàng năm nhiều.
- D. Có khả năng tiếp thu khoa học công nghệ hiện đại.

**Câu 75:** Phương hướng trước tiên làm cho lao động trẻ nước ta sớm trở thành một nguồn lao động có chất lượng là

- A. mở rộng các ngành nghề thủ công mỹ nghệ.
- B. tổ chức hướng nghiệp chu đáo.
- C. có kế hoạch giáo dục và đào tạo hợp lí.
- D. lập nhiều cơ sở giới thiệu việc làm.

**Câu 76:** Thu nhập bình quân của nguồn lao động nước ta thuộc loại thấp trên thế giới là do

- A. Phần lớn lao động sống ở nông thôn.
- B. Người lao động thiếu cần cù, sáng tạo.
- C. Hiệu quả và năng suất lao động xã hội thấp.
- D. Độ tuổi trung bình của người lao động cao.

**Câu 77:** Để giải quyết vấn đề việc làm cho người lao động ở nước ta, hướng nào sau đây đạt hiệu quả cao nhất?

- A. Phân bố lại dân cư và nguồn lao động trên cả nước.
- B. Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khỏe sinh sản.
- C. Phát triển kinh tế, chú ý thích đáng ngành dịch vụ.
- D. Đầu tư giáo dục, đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

**Câu 78:** Tỷ lệ dân thành thị nước ta tăng trong những năm gần đây là do

- A. phân bố lại dân cư và lao động giữa thành thị và nông thôn.
- B. di dân tự phát từ nông thôn ra thành thị để tìm việc làm.
- C. chuyển dịch cơ cấu kinh tế và mở rộng, quy hoạch các đô thị.
- D. tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở thành thị cao hơn nông thôn.

**Câu 79:** Hậu quả nghiêm trọng nhất của gia tăng dân số nhanh về mặt môi trường ở nước ta là

- A. không đảm bảo sự phát triển bền vững.
- B. gia tăng tình trạng ô nhiễm môi trường.
- C. khai thác tài nguyên không hợp lí.
- D. tài nguyên sinh vật ngày càng suy giảm.

**Câu 80:** Điều kiện tự nhiên nào sau đây thuận lợi nhất cho hoạt động khai thác thủy sản ở nước ta?

- A. Có các dòng biển chạy ven bờ.
- B. Có các ngư trường trọng điểm.
- C. Có nhiều đảo, quần đảo ven bờ.
- D. Biển nhiệt đới ấm quanh năm.

**Câu 81:** Thuận lợi nào sau đây là của ngành khai thác thủy sản ở nước ta?

A. Có nhiều bãi triều, đầm phá.

B. Có nhiều ao hồ, sông suối.

C. Có nhiều vụng, vịnh ven bờ.

D. Có nhiều bãi cá, bãi tôm.

**Câu 82:** Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho hoạt động nuôi trồng thủy sản ở nước ta hiện nay phát triển nhanh?

A. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng.

B. Công nghiệp chế biến đáp ứng được nhu cầu.

C. Thị trường tiêu thụ ngày càng được mở rộng.

D. Ứng dụng nhiều tiến bộ của khoa học kỹ thuật.

**Câu 83:** Việc đa dạng hóa sản phẩm công nghiệp của nước ta chủ yếu nhằm

A. khai thác thế mạnh về tự nhiên.

B. góp phần phát triển xuất khẩu.

C. tận dụng thế mạnh lao động.

D. đáp ứng nhu cầu của thị trường.

**Câu 84:** Nội dung nào sau đây là vấn đề có ý nghĩa chiến lược quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta?

A. Thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân bố lại sản xuất.

B. Xác định cơ cấu kinh tế hợp lý, tổ chức phân công lao động theo lãnh thổ.

C. Xác định cơ cấu kinh tế hợp lý, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

D. Thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và sản xuất chuyên môn hóa.

**Câu 85:** Ý nghĩa chủ yếu của việc chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta là

A. tăng cường hội nhập vào nền kinh tế của khu vực.

B. thúc đẩy nhanh sự tăng trưởng của nền kinh tế.

C. khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.

D. sử dụng hợp lý nguồn lao động dồi dào trong nước.

**Câu 86:** Mục đích chính của việc đẩy mạnh đánh bắt xa bờ ở nước ta là

A. nguồn lợi hải sản ven bờ đã hết, cần mở rộng phạm vi đánh bắt.

B. tăng hiệu quả kinh tế, bảo vệ vùng trời, vùng biển và thềm lục địa.

C. góp phần bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên vùng biển.

D. vùng biển ngoài khơi có trữ lượng hải sản rất lớn, cần khai thác triệt để.

**Câu 87:** Nơi thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước lợ ở miền Trung nước ta là

A. sông suối.

B. ao, hồ.

C. kênh rạch.

D. đầm phá.

**Câu 88:** Tiềm năng thủy điện của nước ta tập trung lớn nhất ở vùng

A. Trung du miền núi Bắc Bộ.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Đồng bằng sông Hồng.

D. Tây Nguyên.

**Câu 89:** Điều kiện thuận lợi nhất cho nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở nước ta là

A. diện tích mặt nước lớn ở các đồng ruộng.

B. nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ.

C. nhiều đầm phá và các cửa sông rộng lớn.

D. nhiều bãi triều, ô trũng ngập nước.

**Câu 90:** Vùng có diện tích mặt nước nuôi trồng thủy lớn nhất nước ta là

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ.

D. Trung du miền núi Bắc Bộ.

**Câu 91:** Thuận lợi chủ yếu cho việc nuôi trồng thủy sản ở nước ta là

A. vùng đặc quyền kinh tế rộng.

B. nguồn lợi hải sản khá phong phú.

C. bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn.

D. tập trung nhiều thủy sản có giá trị.

**Câu 92:** Chiến lược phát triển ngành thủy sản của nước ta hiện nay là đẩy mạnh đánh bắt xa bờ nhằm mục đích

A. đánh bắt các đối tượng có giá trị kinh tế cao, giảm thiểu ô nhiễm môi trường vùng biển.

B. khai thác tốt hơn nguồn lợi hải sản, bảo vệ vùng biển và vùng thềm lục địa của nước ta.

C. đẩy mạnh phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển ngày càng có hiệu quả cao hơn.

D. tạo thế mở cửa, hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới trong thời đại mới.

**Câu 93:** Vùng nuôi tôm lớn nhất ở nước ta hiện nay là

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ.

D. Bắc Trung Bộ.

**Câu 94:** Các sản phẩm nào sau đây thuộc công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi ở nước ta?

A. Gạo, ngô.

B. Sữa, bơ.

C. Chè, cà phê

D. Nước mắm.

**Câu 95:** Nước ta phát triển nhiều loại hình du lịch chủ yếu do

A. tài nguyên du lịch phong phú, nhu cầu của du khách tăng.

B. nhu cầu của du khách tăng và điều kiện phục vụ đa dạng.

C. định hướng ưu tiên phát triển du lịch và tăng vốn đầu tư.

D. nâng cao trình độ lao động và hiện đại hóa cơ sở lưu trú.

**Câu 96:** Công nghiệp chế biến rượu, bia, nước ngọt ở nước ta phân bố tập trung ở

A. gần nguồn nguyên liệu.

B. gần nơi tiêu thụ.

C. các đồng bằng lớn.

D. các đô thị lớn.

**Câu 97:** Giải pháp nào sau đây có tác động chủ yếu đến việc phát triển khai thác dầu khí ở nước ta?

A. Nâng cao trình độ của nguồn lao động.

B. Đẩy mạnh xuất khẩu dầu thô.

C. Tăng cường liên doanh với nước ngoài.

D. Phát triển mạnh công nghiệp lọc hóa dầu.

**Câu 98:** Ngành công nghiệp nào của nước ta có thế mạnh đặc biệt và cần đi trước một bước so với các ngành khác?

A. Công nghiệp điện tử.

B. Công nghiệp hoá chất.

C. Công nghiệp thực phẩm.

D. Công nghiệp điện lực

**Câu 99:** Đâu **không** phải là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay?

A. Dệt may.

B. Dày da.

C. Điện lực.

D. Luyện Kim

**Câu 100:** Công nghiệp chế biến chè của nước ta phân bố chủ yếu ở vùng nào sau đây?

A. Duyên hải Nam Trung Bộ.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Trung du miền núi Bắc Bộ.

D. Bắc Trung Bộ.

**Câu 101:** Công nghiệp chế biến cà phê của nước ta phân bố chủ yếu ở vùng nào sau đây?

A. Duyên hải Nam Trung Bộ.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Trung du miền núi Bắc Bộ.

D. Tây Nguyên.

**Câu 102:** Ưu thế lớn nhất của nước ta về vị trí địa lý trong mở rộng giao lưu với các nước trên thế giới là

A. nằm ở vị trí trung tâm châu Á.

B. cầu nối giữa châu Á và châu Đại Dương.

C. cửa ngõ để vào khu vực Đông Dương.

D. nằm trên tuyến đường hàng hải quốc tế.

**Câu 103:** Loại hình giao thông vận tải nào sau đây khi phát triển sẽ phát huy được lợi thế của vị trí địa lý nước ta trong hội nhập quốc tế và khu vực?

A. Đường bộ và đường biển.

B. Đường sông và đường sắt.

C. Đường biển và đường hàng không.

D. Đường hàng không và đường bộ.

**Câu 104:** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho kim ngạch xuất khẩu nước ta liên tục tăng trong những năm gần đây?

A. Đẩy mạnh công nghiệp và đô thị hóa.

C. Mở rộng và đa dạng hóa thị trường.

B. Nâng cao năng suất lao động.

D. Tổ chức sản xuất trong nước hợp lý.

**Câu 105:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò của tuyến Quốc lộ 1A?

A. Nối các vùng trọng điểm nông nghiệp, công nghiệp.

B. Tạo điều kiện giao lưu dễ dàng với các nước láng giềng.

C. Thúc đẩy sự phân hóa lao động theo lãnh thổ.

D. Tạo điều kiện giao lưu, trao đổi kinh tế Bắc – Nam.

**Câu 106:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về giao thông vận tải nước ta hiện nay?

A. Có nhiều tuyến đường huyết mạch.

B. Có nhiều đầu mối giao thông lớn.

C. Các loại hình vận tải rất đa dạng.

D. Các ngành đều phát triển rất nhanh.

**Câu 107:** Hoạt động nội thương nước ta hiện nay có

A. tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tăng.

B. thị trường mở rộng theo hướng đa dạng hóa.

C. cán cân xuất nhập khẩu tăng nhanh liên tục.

D. quan hệ buôn bán với nhiều nước trên Thế Giới.

**Câu 108:** Ngành du lịch nước ta phát triển nhanh từ đầu thập kỷ 90 cho đến nay là nhờ

A. chính sách đổi mới của Nhà nước.

B. sự giàu có về tài nguyên du lịch.

C. cơ sở vật chất du lịch được hoàn thiện.

D. đời sống nhân dân được nâng cao.

**Câu 109:** Ý nào dưới đây là đúng khi nói về ngành du lịch nước ta trong những năm qua?

A. Doanh thu từ du lịch có xu hướng giảm.

B. Số lượng khách quốc tế rất ổn định hàng năm.

C. Số lượng khách nội địa không nhiều bằng khách quốc tế.

D. Phát triển nhanh nhờ chính sách đổi mới của Nhà nước.

**Câu 110:** Nước ta có điều kiện thuận lợi để thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với thế giới, thu hút vốn đầu tư nước ngoài **không** phải nhờ vào yếu tố nào sau đây?

A. Nước ta nằm ở vị trí gần trung tâm của khu vực châu Á.

B. Nước ta nằm trên ngã tư tuyến đường hàng hải và hàng không quan trọng.

C. Nước ta nằm ở đầu mối của tuyến đường bộ, đường sắt xuyên Á.



D. Nước ta là cửa ngõ mở lối ra biển của các nước láng giềng.

**Câu 111:** Trở ngại chính về tự nhiên đối với việc xây dựng và khai thác hệ thống giao thông vận tải đường bộ ở nước ta là

A. mạng lưới sông ngoài có mật độ dày đặc. B. khí hậu và thời tiết diễn biến thất thường.

C. lũ quét và động đất xảy ra ở nhiều nơi. D. địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích.

**Câu 112:** Kim ngạch xuất khẩu của nước ta liên tục tăng là do

A. đẩy mạnh việc xuất khẩu nông sản. B. Việt Nam đã trở thành thành viên của WTO.

C. sự phục hồi và phát triển của sản xuất. D. mở rộng và đa dạng hóa thị trường.

**Câu 113:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về giao thông đường sông nước ta hiện nay?

A. Tập trung chủ yếu ở các đồng bằng. B. Tuyến đường sông dày đặc khắp cả nước.

C. Phương tiện vận tải ít được cải tiến. D. Trang thiết bị cảng sông còn lạc hậu.

**Câu 114:** Hoạt động du lịch ở nước ta hiện nay **không** có đặc điểm

A. Về phương diện du lịch, nước ta được chia thành 3 vùng du lịch.

B. Số lượt khách và doanh thu thu lịch của nước ta tăng nhanh.

C. Du lịch nước ta mới thật sự phát triển từ những năm 90 cho đến nay.

D. Các trung tâm du lịch lớn ở nước ta tập trung chủ yếu ở miền núi.

**Câu 115:** Phát biểu nào sau đây **đúng** về giao thông đường bộ nước ta hiện nay?

A. Mạng lưới vẫn còn thưa thớt. B. Chủ yếu phục vụ xuất khẩu.

C. Khối lượng vận chuyển lớn. D. Chưa hội nhập vào khu vực.

**Câu 116:** Trong những năm qua, các ngành dịch vụ ngày càng đóng góp nhiều hơn cho sự tăng trưởng kinh tế đất nước một phần là do

A. tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp trong nước suy giảm liên tục.

B. nước ta có điều kiện thuận lợi về vị trí địa lí và tài nguyên thiên nhiên.

C. nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời như viễn thông, chuyển giao công nghệ.

D. đã huy động được toàn bộ lực lượng lao động có tri thức cao của cả nước.

**Câu 117:** Kim ngạch xuất khẩu nước ta tăng liên tục là nhờ

A. chất lượng lao động ngày càng tốt.

B. có nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực.

C. mở rộng và đa dạng hóa thị trường.

D. kinh tế trong nước tăng trưởng mạnh

**Câu 118:** Hoạt động ngoại thương nước ta ngày càng phát triển chủ yếu do

A. đa dạng hóa thị trường và tăng cường sự quản lý của Nhà nước.

B. tăng cường hội nhập quốc tế và sự phát triển của nền kinh tế.

C. khai thác tài nguyên hiệu quả, tăng nhanh chất lượng sản phẩm.

D. nhu cầu tiêu dùng của dân cư và nguồn vốn đầu tư tăng nhanh.

**Câu 119:** Phát biểu nào sau đây **không** về giao thông vận tải nước ta hiện nay?

A. Có nhiều tuyến đường huyết mạch.

B. Có nhiều đầu mối giao thông lớn.

C. Các loại hình vận tải rất đa dạng.

D. Các ngành đều phát triển rất nhanh.

**Câu 120:** Nhận định nào sau đây **đúng** với tình hình phát triển của ngành du lịch nước ta?

A. Về phương diện du lịch, nước ta được chia thành 3 vùng.

B. Số lượt khách du lịch nội địa ít hơn khách quốc tế.

C. Hình thành từ những năm 70 của thế kỷ XX.

D. Chỉ thực sự phát triển nhanh từ đầu năm 2000 đến nay.

**Câu 121:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với loại hình giao thông vận tải đường bộ nước ta?

A. Mạng lưới đường bộ đã được mở rộng và hiện đại hóa.

B. Quốc lộ 1 là tuyến đường xương sống của đường bộ.

C. Chưa hội nhập vào hệ thống đường bộ trong khu vực.

D. Về cơ bản, mạng lưới đường bộ đã phủ kín các vùng.

**Câu 122:** Phát biểu nào sau đây **đúng** với ngành du lịch nước ta?

A. Phát triển nhanh từ những năm 60 của thế kỷ XX.

B. Số lượng khách quốc tế lớn hơn khách nội địa.

C. Hà Nội là trung tâm du lịch lớn nhất ở miền Bắc.

D. Chủ yếu phát triển các điểm du lịch tự tự nhiên.

**Câu 123:** Nhận định nào sau đây **không đúng** về giao thông vận tải đường sắt ở nước ta hiện nay?

A. Chỉ vận chuyển trên các tuyến cố định.

B. Cơ sở vật chất đã và đang được nâng cấp.

C. Tuyến đường sắt quan trọng nhất là tuyến Bắc – Nam.

D. Mạng lưới đường sắt tỏa khắp các vùng.

**Câu 124:** Từ sau công cuộc đổi mới đến nay ngành nội thương nước ta có

- A. thị trường thống nhất, hàng hóa phong phú, đa dạng.
- B. tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ giảm.
- C. tỉ trọng hàng hóa khu vực kinh tế nhà nước tăng.
- D. tỉ trọng hàng hóa khu vực ngoài nhà nước giảm

**Câu 125:** Mục đích chủ yếu của việc xây dựng các nhà máy thủy điện ở Trung du miền núi Bắc Bộ là

- A. cung cấp nguồn năng lượng lớn, đẩy mạnh công nghiệp hóa.
- B. định canh định cư cho đồng bào dân tộc, giải quyết việc làm.
- C. tạo mặt nước rộng cho nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch.
- D. điều tiết dòng chảy sông ngòi, giảm thiểu lũ lụt vùng hạ lưu.

**Câu 126:** Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có thế mạnh nổi bật về

- A. trồng cây lương thực.
- B. chăn nuôi gia cầm.
- C. chăn nuôi gia súc lớn.
- D. cây công nghiệp nhiệt đới.

Câu 127. Trung du và miền núi Bắc Bộ ít có điều kiện thuận lợi để phát triển

- A. cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.
- B. cây đặc sản, cây cần quả cận nhiệt và ôn đới.
- C. cây công nghiệp lâu năm có nguồn gốc nhiệt đới.
- D. cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.

**Câu 128:** Hoạt động kinh tế nào đang phát triển mạnh ở Trung du miền núi Bắc Bộ hiện nay?

- A. Khai thác gỗ và lâm sản.
- B. Phát triển du lịch biển đảo.
- C. Trồng cây công nghiệp hàng năm.
- D. Chăn nuôi gia cầm và thủy sản.

Câu 129: Vị trí tiếp giáp với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng được

- A. cung cấp nguyên, nhiên liệu.
- B. bổ sung nguồn lao động kỹ thuật cao.
- C. bổ sung nguồn lợi thủy sản.
- D. cung cấp nguồn lương thực.

Câu 130: Nhận định nào **không** đúng về đặc điểm vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta.
- B. Có trữ năng thủy điện lớn nhất cả nước.
- C. Vùng lãnh thổ có diện tích lớn nhất nước ta.
- D. Có diện tích cây công nghiệp lâu năm lớn nhất cả nước.

**Câu 131:** Vùng nông nghiệp Trung du và miền núi Bắc Bộ chuyên môn hóa sản xuất cây dược liệu chủ yếu dựa vào điều kiện nào sau đây?

- A. Nguồn nước mặt dồi dào phân bố nhiều nơi
- B. Khí hậu cận nhiệt, ôn đới trên núi, giống tốt
- C. Đất feralit đỏ vàng chiếm diện tích rất rộng
- D. Địa hình đa dạng; có cả núi, đồi, cao nguyên

**Câu 132:** Khó khăn về mặt tự nhiên đối với sự phát triển nông nghiệp của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. rét đậm, rét hại, sương muối, thiếu nước vào mùa đông.
- B. lũ lụt vào mùa mưa, hạn hán vào mùa khô.
- C. nạn cát bay, cát chảy lấn chiếm đồng ruộng.
- D. lũ quét, sạt lở, xói mòn, ngập lụt trên diện rộng.

**Câu 133:** Điều nào sau đây **không** đúng khi nói về đàn trâu vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Các đồng cỏ tuy không lớn nhưng có thể phát triển ngành chăn nuôi.
- B. Trâu ưa ẩm, chịu rét giỏi, dễ thích nghi với việc chăn thả trong rừng.
- C. Trâu là vật nuôi có tổng đàn lớn nhất trong ngành chăn nuôi của vùng.
- D. Đàn trâu có số lượng lớn, chiếm 1/2 đàn trâu cả nước.

**Câu 134:** Trung du miền núi Bắc Bộ là vùng có

- A. khí hậu có mùa đông lạnh
- B. dân số đông nhất nước ta.
- C. giàu khoáng sản dầu khí.
- D. vị trí nằm gần xích đạo.

Câu 135: Dân cư tập trung đông đúc ở Đồng bằng sông Hồng không phải là do

- A. trồng lúa nước cần nhiều lao động.
- B. vùng mới được khai thác gần đây.
- C. có nhiều trung tâm công nghiệp.
- D. thuận lợi cho sản xuất và cư trú.

**Câu 136:** Khó khăn lớn nhất ảnh hưởng đến sản xuất công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng là

- A. mật độ dân số cao nhất cả nước.
- B. tính thất thường của thời tiết, khí hậu.
- C. thiếu nguồn nguyên liệu tại chỗ.
- D. cơ cấu kinh tế còn chậm chuyển biến.

**Câu 137:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm của nguồn lao động ở Đồng bằng sông Hồng?

- A. Có dân số đông, nguồn lao động đông đảo.
- B. Chất lượng lao động cao hàng đầu nước ta.
- C. Có trình độ thâm canh lúa cao nhất cả nước.
- D. Có kinh nghiệm sản xuất hàng hóa lâu đời.

**Câu 138:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với Đồng bằng sông Hồng ?

- A. Diện tích chủ yếu là đất phèn, mặn.
- B. Được con người khai phá từ lâu đời.

- C. Bề mặt bị chia cắt thành nhiều ô. D. Địa hình có hướng thấp dần ra biển.
- Câu 139:** Đồng bằng Sông Hồng **không** có thuận lợi tự nhiên cho phát triển  
 A. nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản. B. cây công nghiệp và nuôi gia súc.  
 C. cây thực phẩm cận nhiệt và ôn đới. D. cây lương thực và chăn nuôi lợn.
- Câu 140:** Biện pháp để giải quyết việc làm ở Đồng bằng sông Hồng là  
 A. đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch, đa dạng các ngành kinh tế.  
 B. tăng cường sản xuất hàng xuất khẩu, tạo thêm nhiều việc làm.  
 C. đa dạng các loại hình đào tạo, nâng cao chất lượng lao động.  
 D. xây dựng chính sách chuyển cư phù hợp, phân bố lại dân cư.
- Câu 141:** Điều **không** phải là hạn chế của Đồng bằng sông Hồng?  
 A. Dân số đông, mật độ dân số cao. B. Chịu ảnh hưởng nhiều bởi thiên tai.  
 C. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm. D. Mùa khô sâu sắc, kéo dài nhất nước.
- Câu 142:** Sản lượng lương thực bình quân đầu người của Đồng bằng sông Hồng thấp hơn một số vùng khác trong cả nước do  
 A. sản lượng lương thực thấp. B. diện tích đất canh tác còn hạn chế.  
 C. năng suất cây lương thực chưa cao. D. dân số thuộc loại đông nhất cả nước.
- Câu 143:** Vùng đồi trước núi của Bắc Trung Bộ có thể mạnh để phát triển  
 A. chăn nuôi lợn và gia cầm. B. chăn nuôi gia súc lớn.  
 C. trồng cây hàng năm. D. trồng rừng đầu nguồn.
- Câu 144:** Vùng đồng bằng ven biển ở Bắc Trung Bộ có thể mạnh về  
 A. chăn nuôi gia súc lớn. B. cây công nghiệp hàng năm.  
 C. nuôi trồng thủy, hải sản. D. khai thác rừng, khoáng sản.
- Câu 145: Giao thông vận tải có vai trò quan trọng trong nền kinh tế của Bắc Trung Bộ do  
 A. là địa bàn trung chuyển hàng hoá Bắc - Nam và Tây - Đông.  
 B. có nhiều tuyến giao thông quan trọng đi qua.  
 C. có nhiều tuyến đường nối các cảng biển của Việt Nam với Lào.  
 D. nằm trên con đường xuyên Á kết thúc ở các cảng biển của Việt Nam.
- Câu 146: **Điều kiện nào sau đây thuận lợi để phát triển cây công nghiệp hàng năm ở Bắc Trung Bộ?**  
 A. Có một ít đất đỏ ba zan ở đồi núi phía tây. B. Có diện tích đất xám phù sa cổ ở khắp nơi.  
 C. Có diện tích rộng đất phù sa ở cửa sông. D. Có nhiều đất cát pha ở các đồng bằng.
- Câu 147:** Vùng đồi trước núi ở Bắc Trung Bộ **không** có thể mạnh về  
 A. cây công nghiệp lâu năm. B. trồng cây lương thực.  
 C. trồng rừng sản xuất. D. chăn nuôi gia súc lớn.
- Câu 148. Công nghiệp Bắc Trung Bộ phát triển **không** phải dựa chủ yếu vào  
 A. tài nguyên khoáng sản có trữ lượng lớn. B. nguyên liệu của nông - lâm - thủy sản.  
 C. nguồn lao động dồi dào, giá tương đối rẻ. D. nguồn vốn đầu tư lớn, kĩ thuật hiện đại.
- Câu 149:** Các đồng bằng ở vùng Bắc Trung Bộ **không** có thể mạnh về  
 A. cây công nghiệp lâu năm. B. cây công nghiệp hàng năm.  
 C. nuôi trồng thủy sản. D. chăn nuôi lợn, gia cầm.
- Câu 150:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 – 5, hãy cho biết tỉnh, thành phố nào sau đây **không** có đường biên giới chung với Lào?  
 A. Quảng Nam. B. Thừa Thiên Huế. C. Kon Tum. D. Gia Lai.
- Câu 151:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 – 5, hãy cho biết tỉnh, thành phố nào sau đây có đường biên giới chung với cả Lào và Campuchia?  
 A. Quảng Nam. B. Kon Tum. C. Gia Lai. D. Đắk Lắk.
- Câu 152:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4-5, cho biết tỉnh nào sau đây giáp Campuchia?  
 A. Điện Biên. B. Hà Tĩnh. C. Quảng Trị. D. Bình Phước.
- Câu 153:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 -5, cho biết tỉnh nào sau đây không giáp biển?  
 A. Bình Định. B. Quảng Ngãi. C. Bình Thuận. D. Hậu Giang.
- Câu 154:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 8, cho biết than đá có ở nơi nào sau đây?  
 A. Tiền Hải. B. Cẩm Phả. C. Cổ Định. D. Quỳnh Châu.
- Câu 155:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết vùng khí hậu nào chịu ảnh hưởng nhiều nhất của gió Tây khô nóng?  
 A. Bắc Trung Bộ. B. Nam Trung Bộ. C. Nam Bộ. D. Tây Bắc Bộ.

**Câu 156:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết nơi nào sau đây có lượng mưa lớn nhất vào tháng IX?

- A. Hà Nội. B. Thanh Hóa. C. TP. Hồ Chí Minh. D. Nha Trang.

**Câu 157:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết vùng khí hậu nào sau đây thuộc miền khí hậu phía Nam?

- A. Tây Bắc Bộ. B. Bắc Trung Bộ. C. Đông Bắc Bộ. D. Tây Nguyên.

**Câu 158:** Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết biểu đồ khí hậu nào dưới đây có nhiệt độ trung bình các tháng luôn trên 25°C?

- A. Đà Nẵng. B. TP. Hồ Chí Minh. C. Sa Pa. D. Hà Nội.

**Câu 159:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết thời kỳ nào sau đây có tần suất bão di chuyển từ Biển Đông vào nước ta nhiều nhất?

- A. Tháng VIII. B. Tháng IX. C. Tháng X. D. Tháng XI.

**Câu 160:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết biểu đồ khí hậu nào dưới đây có nhiệt độ trung bình các tháng luôn dưới 20°C?

- A. Lạng Sơn. B. Sa Pa. C. Điện Biên Phủ. D. Hà Nội.

**Câu 162:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết Sa Pa thuộc vùng khí hậu nào sau đây?

- A. Nam Bắc Bộ. B. Bắc Trung Bộ. C. Tây Bắc Bộ. D. Đông Bắc Bộ.

**Câu 163:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết trạm khí tượng Thanh Hóa thuộc vùng khí hậu nào?

- A. Trung và Nam Bắc Bộ. B. Tây Bắc Bộ. C. Bắc Trung Bộ. D. Đông Bắc Bộ.

**Câu 164:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết sông La Ngà thuộc lưu vực sông nào sau đây?

- A. Sông Đồng Nai. B. Sông Thu Bồn. C. Sông Mê Công. D. Sông Ba.

**Câu 165:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, cho biết sông Krông Pokô thuộc lưu vực sông nào sau đây?

- A. Sông Thu Bồn. B. Sông Đồng Nai. C. Sông Ba. D. Sông Mê Công.

**Câu 166:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, cho biết sông Bé thuộc lưu vực sông nào sau đây?

- A. Thu Bồn. B. Đồng Nai. C. Đà Nẵng. D. Mê Công.

**Câu 167:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, cho biết trong các hệ thống sông sau đây, hệ thống sông nào có tỉ lệ diện tích lưu vực nhỏ nhất?

- A. Sông Mã. B. Sông Ba. C. Thu Bồn. D. Đồng Nai.

**Câu 168:** Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết sông Đà thuộc lưu vực sông nào sau đây?

- A. Sông Hồng. B. Sông Thái Bình.  
C. Sông Mã. D. Sông Kỳ Cùng – Bằng Giang.

**Câu 169:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết sông Sài Gòn thuộc lưu vực sông nào sau đây?

- A. Lưu vực sông Thu Bồn. B. Lưu vực sông Đồng Nai.  
C. Lưu vực sông Mê Công. D. Lưu vực sông Ba (Đà Nẵng).

**Câu 170:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết sông Tiền thuộc lưu vực hệ thống sông nào sau đây?

- A. Sông Mã. B. Sông Đồng Nai. C. Sông Cả. D. Sông Mê Công.

**Câu 171:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 12, cho biết rừng ngập mặn phân bố nhiều nhất ở vùng nào sau đây?

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.  
C. Bắc Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 172:** Căn cứ vào atlas địa lí Việt Nam trang 12, khu vực phân bố chủ yếu của loại bò tót thuộc phần khu vực địa lí động vật nào?

- A. Đông Bắc B. Bắc Trung Bộ C. Trung Trung Bộ D. Nam Trung Bộ

**Câu 173:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 12 cho biết vườn quốc gia Pù Mát nằm ở phần khu địa lí động vật nào sau đây?

- A. Đông Bắc. B. Tây Bắc. C. Bắc Trung Bộ. D. Trung Trung Bộ.

**Câu 174:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, cho biết dãy núi nào sau đây thuộc miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ?

- A. Phu Luông. B. Pu Sam Sao. C. Đông Triều. D. Hoàng Liên Sơn.



**Câu 191:** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 19, cho biết tỉnh có diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm cao nhất ?

- A. Đắk Lắk.                      B. Bình Phước.                      C. Nghệ An.                      D. Lâm Đồng.

**Câu 192:** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 19, cho biết tỉnh có số lượng lợn lớn nhất ở vùng Bắc Trung Bộ là?

- A. Thanh Hóa.                      B. Nghệ An.                      C. Hà Tĩnh.                      D. Quảng Bình.

**Câu 193:** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 20, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có độ che phủ rừng trên 60%?

- A. Gia Lai.                      B. Đắk Nông.                      C. Đắk Lắk.                      D. Lâm Đồng.

**Câu 194:** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 20, cho biết tỉnh nào sau đây có sản lượng thủy sản khai thác cao hơn sản lượng nuôi trồng?

- A. Cà Mau.                      B. Kiên Giang.                      C. Tiền Giang.                      D. Bạc Liêu.

**Câu 195:** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 20, cho biết tỉnh nào sau đây có giá trị sản lượng thủy sản khai thác cao nhất Đồng bằng sông Cửu Long ?

- A. Bạc Liêu.                      B. Kiên Giang.                      C. Sóc Trăng.                      D. Cà Mau.

**Câu 196:** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 20, cho biết tỉnh có sản lượng thủy sản đánh bắt lớn nhất cả nước?

- A. Cà Mau                      B. An Giang                      C. Kiên Giang                      D. Quảng Ninh.

**Câu 197:** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 20, cho biết trong các tỉnh sau đây, tỉnh nào có tỉ lệ diện tích rừng so với diện tích toàn tỉnh từ 20% đến 40%?

- A. Tuyên Quang.                      B. Cao Bằng.                      C. Lai Châu.                      D. Điện Biên.

**Câu 198:** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 20, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có sản lượng thủy sản khai thác cao hơn sản lượng nuôi trồng?

- A. Cà Mau.                      B. Kiên Giang.                      C. An Giang.                      D. Bạc Liêu.

**Câu 199:** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 20, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có độ che phủ rừng trên 60%?

- A. Gia Lai.                      B. Đắk Nông.                      C. Đắk Lắk.                      D. Lâm Đồng.

**Câu 200:** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 23, cho biết cửa khẩu Lệ Thanh thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Gia Lai.                      B. Lâm Đồng.                      C. Đắk Lắk.                      D. Kon Tum.

**Câu 201:** Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 21, hãy cho biết cây công nghiệp nào sau đây được trồng nhiều nhất ở Tây Nguyên?

- A. Cà phê.                      B. Cao su.                      C. Chè.                      D. Hồ tiêu.

**Câu 202:** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 21, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây có ngành khai thác than?

- A. Thái Nguyên.                      B. Việt Trì.                      C. Cẩm Phả.                      D. Nam Định.

**Câu 203:** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 21, cho biết trung tâm công nghiệp nào có quy mô giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất trong các trung tâm công nghiệp dưới đây?

- A. Hạ Long.                      B. Hải Phòng                      C. Hà Nội                      D. Hải Dương

**Câu 204:** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 21, hãy cho biết cây công nghiệp nào sau đây được trồng nhiều nhất ở Đông Nam Bộ?

- A. Cà phê.                      B. Cao su.                      C. Chè.                      D. Hồ tiêu.

**Câu 205:** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 22, hãy cho biết thủy điện Bản Vẽ thuộc tỉnh nào sau đây của nước ta?

- A. Quảng Trị.                      B. Thanh Hóa.                      C. Nghệ An.                      D. Sơn La.

**Câu 206:** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 22, hãy cho biết nhà máy thủy điện nào sau đây của nước ta có công suất trên 1000MW?

- A. Thác Bà.                      B. Hòa Bình.                      C. Yaly.                      D. Thác Mơ.

**Câu 207:** Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 22, cho biết trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nào sau đây có quy mô vừa?

- A. Thanh Hóa.                      B. Vinh.                      C. Huế.                      D. Quảng Ngãi.

**Câu 208:** Căn cứ vào Atlas địa lý Việt Nam Việt Nam trang 22, cho biết trung tâm công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm nào sau đây có quy mô lớn?

- A. Đà Nẵng                      B. Quy Nhơn.                      C. Hải Phòng.                      D. Bảo Lộc.

- Câu 209:** Căn cứ vào Atlas trang 22, cho biết trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm quy mô lớn nhất vùng Bắc Trung Bộ?  
**A.** Huế.      **B.** Thanh Hóa.      **C.** Đồng Hới.      **D.** Vinh.
- Câu 210.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết các nhà máy nhiệt điện nào sau đây có quy mô trên 1000MW?  
**A.** Ninh Bình.      **B.** Phú Mỹ.      **C.** Thủ Đức.      **D.** Bà Rịa.
- Câu 211:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, cho biết đường số 19 Pleiku với nơi nào sau đây?  
**A.** Phan Thiết.      **B.** Đà Lạt.      **C.** Quy Nhơn.      **D.** Đồng Xoài.
- Câu 212:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, hãy cho biết tuyến Quốc lộ nào sau đây **không** kết nối vùng Tây Nguyên với Duyên hải Nam Trung Bộ?  
**A.** Quốc lộ 19.      **B.** Quốc lộ 14.      **C.** Quốc lộ 26.      **D.** Quốc lộ 25.
- Câu 213:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, cho biết đường số 2 nối Hà Nội với tỉnh nào sau đây?  
**A.** Hải Phòng.      **B.** Hòa Bình.      **C.** Cao Bằng.      **D.** Hà Giang.
- Câu 214.** Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết địa phương nào sau đây có giá trị xuất khẩu lớn nhất vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?  
**A.** Khánh Hòa.      **B.** Phú Yên.      **C.** Bình Định.      **D.** Đà Nẵng.
- Câu 215:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết tỉnh nào trong các tỉnh sau đây có tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tính theo bình quân đầu người ở mức từ trên 8 đến 12 triệu đồng?  
**A.** Bình Dương.      **B.** Phú Yên.      **C.** Tây Ninh.      **D.** Khánh Hòa.
- Câu 216:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, cho biết tỉnh, thành phố nào có giá trị xuất nhập khẩu cao nhất nước ta?  
**A.** Hải Phòng.      **B.** Hà Nội.      **C.** TP. Hồ Chí Minh.      **D.** Đồng Nai.
- Câu 217:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, tỉnh nào thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có giá trị xuất khẩu hàng hóa lớn nhất?  
**A.** Quảng Ninh.      **B.** Lạng Sơn.      **C.** Lào Cai.      **D.** Thái Nguyên.
- Câu 218:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, cho biết Việt Nam có giá trị nhập khẩu hàng hóa trên 6 tỉ đô la Mỹ với quốc gia nào sau đây?  
**A.** Hoa Kỳ.      **B.** Trung Quốc.      **C.** Ôxtrâylia.      **D.** Ấn Độ.
- Câu 219:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết vùng nào sau đây **không** có trung tâm du lịch cấp quốc gia?  
**A.** Đồng bằng Sông Hồng      **B.** Bắc Trung Bộ  
**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ      **D.** Tây Nguyên
- Câu 220:** Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết địa danh nào sau đây là di sản văn hóa thế giới?  
**A.** Vịnh Hạ Long.      **B.** Phong Nha – Kẻ Bàng.  
**C.** Phố cổ Hội An.      **D.** Cát Tiên.
- Câu 221:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, điểm du lịch biển nào sau đây **không** thuộc vùng Bắc Trung Bộ?  
**A.** Sầm Sơn.      **B.** Thiên Cầm.      **C.** Đồ Sơn.      **D.** Đá Nhảy.
- Câu 222:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết bãi biển Mỹ Khê nằm ở vùng kinh tế nào của nước ta sau đây?  
**A.** Đông Nam Bộ.      **B.** Đồng bằng sông Hồng.  
**C.** Bắc Trung Bộ.      **D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Câu 223:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết trong các điểm du lịch nhân văn dưới đây thì điểm du lịch nào là làng nghề cổ truyền?  
**A.** Ai Chi Lăng.      **B.** Yên Tử.      **C.** Đồng Kỵ.      **D.** Tân Trào.
- Câu 224:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết di sản thế giới nào **không** thuộc vùng Bắc Trung Bộ?  
**A.** Cố đô Huế.      **B.** Phong Nha – Kẻ Bàng.  
**C.** Nhã nhạc cung đình Huế.      **D.** Thánh địa Mỹ Sơn.
- Câu 225:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết trung tâm công nghiệp Cẩm Phả gồm những ngành công nghiệp nào sau đây?  
**A.** Khai thác than đá và cơ khí.      **B.** Khai thác than đá và than nâu.

C. Khai thác than đá và luyện kim màu. D. Cơ khí và chế biến nông sản.

**Câu 226:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết tỉnh nào sau đây của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ không giáp Trung Quốc?

- A. Tuyên Quang B. Quảng Ninh. C. Cao Bằng D. Hà Giang.

**Câu 227:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết chế biến nông sản có ở tỉnh nào sau đây thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Cao Bằng. B. Hà Giang. C. Lào Cai. D. Lai Châu.

**Câu 228:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết khai thác apatit có ở tỉnh nào sau đây thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Cao Bằng. B. Hà Giang. C. Lào Cai. D. Lai Châu.

**Câu 129:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây ở Bắc Trung Bộ **không** có ngành sản xuất vật liệu xây dựng?

- A. Bỉm Sơn. B. Huế. C. Vinh. D. Thanh Hoá.

**Câu 230:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết khu kinh tế ven biển Nghi Sơn thuộc tỉnh nào sau đây của Bắc Trung Bộ?

- A. Thanh Hoá. B. Nghệ An. C. Hà Tĩnh. D. Quảng Bình.

**Câu 231:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết cảng biển Cửa Gianh thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Nghệ An. B. Hà Tĩnh. C. Quảng Bình. D. Quảng Trị.

**Câu 232:** Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2015.

(Đơn vị: triệu đô la Mỹ)

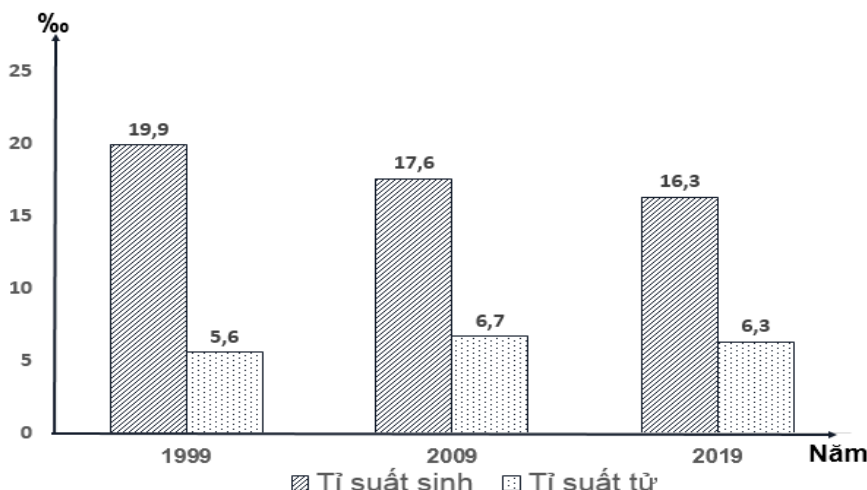
Năm	2010	2013	2014	2015
Xuất khẩu	72236,7	132032,9	150217,1	162016,7
Nhập khẩu	84838,6	132032,6	147849,1	165775,9

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **đúng** về giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 2010 - 2015?

- A. Xuất khẩu tăng, nhập khẩu giảm, cán cân luôn âm.  
 B. Xuất khẩu tăng, nhập khẩu tăng, cán cân thay đổi.  
 C. Xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng, cán cân luôn dương.  
 D. Xuất khẩu giảm, nhập khẩu giảm, cán cân nhập siêu.

**Câu 233:** Cho biểu đồ:



BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN TỶ SUẤT SINH VÀ TỶ SUẤT TỬ Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1999 – 2019

Nhận xét nào sau đây đúng với tỉ suất sinh và tỉ suất tử của nước ta giai đoạn 1999 – 2019?

- A. Tỷ suất sinh và tỷ suất tử đều có xu hướng giảm.  
 B. Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên có xu hướng tăng.  
 C. Tỷ suất sinh giảm chậm hơn so với tỷ suất tử.  
 D. Năm 2017, tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên là 1,0%.



**Câu 234: (VDT)** Cho bảng số liệu:

**DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐỘ CHE PHỦ RỪNG Ở NƯỚC TA QUA  
GIAI ĐOẠN 1943 - 2018**

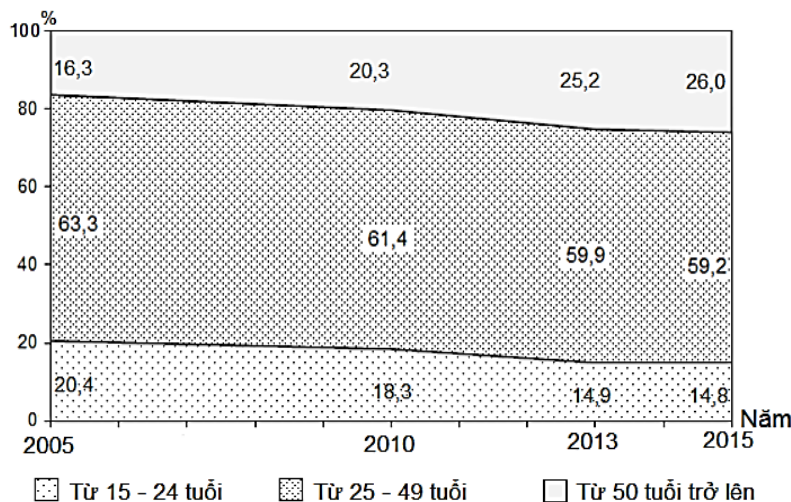
Năm	Tổng diện tích có rừng (triệu ha)	Diện tích rừng tự nhiên (triệu ha)	Diện tích rừng trồng (triệu ha)	Độ che phủ (%)
1943	14,3	14,3	0	43,0
1983	7,2	6,8	0,4	22,0
2005	12,7	10,2	2,5	38,0
2015	13,5	10,2	3,3	40,9
2018	14,5	10,3	4,2	41,7

(Nguồn: Tổng cục thống kê 2018)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về diện tích tự nhiên, diện tích rừng của Việt Nam?

- A. Năm 2018, tổng diện tích rừng của nước ta đã phục hồi ngang mức năm 1943.
- B. Tổng diện tích rừng trồng có xu hướng tăng lên rất nhanh trong giai đoạn 1943 - 2018.
- C. Tốc độ tăng trưởng của độ che phủ rừng trong cả giai đoạn 1943 - 2018 là 101,4%.
- D. Tỷ trọng diện tích rừng tự nhiên có xu hướng ngày càng tăng.

**Câu 235:** Cho biểu đồ:



**CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NHÓM TUỔI Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN  
2005 - 2015**

(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi tỷ trọng trong cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi ở nước ta, giai đoạn 2005 - 2015?

- A. Từ 15 - 24 tuổi giảm, từ 50 tuổi trở lên tăng.
- B. Từ 50 tuổi trở lên tăng, từ 25 - 49 tuổi tăng.
- C. Từ 25 - 49 tuổi giảm, từ 15 - 24 tuổi tăng.
- D. Từ 15 - 24 tuổi giảm, từ 50 tuổi trở lên giảm.

**Câu 236:** Cho bảng số liệu sau:

**TỔNG SỐ DÂN VÀ SỐ THÀNH THỊ NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005 - 2017**

(Đơn vị: nghìn người)

Năm	2005	2010	2015	2016	2017
Số dân	84203,8	88357,7	93447,6	94444,2	95414,6
Dân thành thị	23174,8	27063,6	31371,6	32247,3	33121,3

(Nguồn: Kế Hoạch Việt tổng hợp)

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

- A. So với năm 2005, tổng số dân của nước ta năm 2017 tăng 1,1 lần.
- B. Số dân thành thị của nước ta giai đoạn 2005 - 2017 là 102,9 %.
- C. Tỷ lệ dân thành thị của nước ta trong giai đoạn 2005 - 2017 tăng 7,2%.
- D. Tỷ lệ dân thành thị của nước ta năm 2017 chiếm 34,7 % so với cả nước.

Câu 237: Cho bảng số liệu:

**DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA NƯỚC TA, THỜI KỲ 1999 - 2014**

Năm	Diện tích (Nghìn ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Nghìn tấn)
1999	8349	39.7	33150
2004	8438	46.9	39581
2009	8527	50.8	43323
2014	8996	55.8	50179

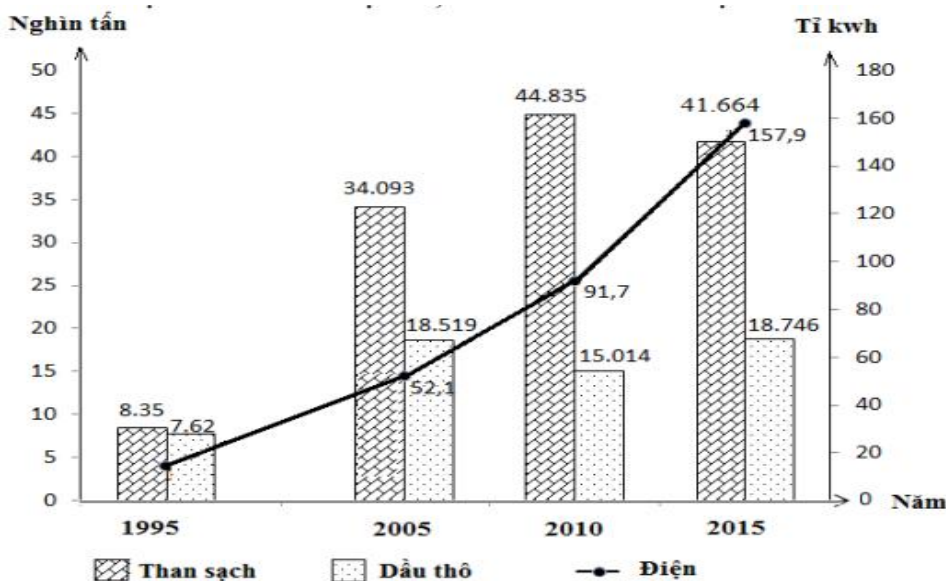
(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam)

Nhận xét nào sau đây **không** đúng với bảng số liệu trên?

- A. Diện tích và năng suất lúa tăng.
- C. Sản lượng lúa tăng nhanh nhất.

- B. Diện tích và sản lượng lúa tăng.
- D. Diện tích lúa tăng nhanh hơn năng suất

Câu 238: Cho biểu đồ

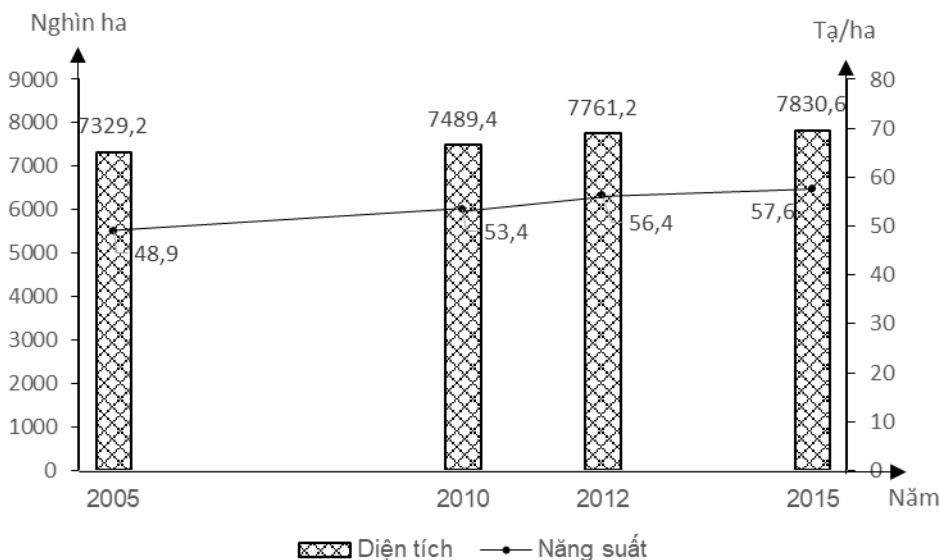


**SẢN LƯỢNG THAN SẠCH, DẦU MỎ VÀ ĐIỆN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 1995 – 2015**

Nhận xét nào sau đây **đúng** về sự thay đổi sản lượng của các sản phẩm công nghiệp nước ta, giai đoạn 1995 – 2015?

- A. Sản lượng than sạch, dầu thô và điện tăng đều nhau.
- B. Sản lượng than sạch tăng chậm nhất, điện tăng nhanh nhất.
- C. Sản lượng dầu thô không ổn định và tăng 1,1 triệu tấn qua các năm.
- D. Sản lượng điện tăng liên tục, sản lượng dầu thô không ổn định

Câu 239: Cho biểu đồ về diện tích và năng suất lúa nước ta qua các năm.



(Nguồn số liệu theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2016, NXB Thống kê, 2017)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Tốc độ tăng trưởng diện tích và năng suất lúa nước ta qua các năm.
- B. Quy mô và cơ cấu diện tích, năng suất lúa nước ta qua các năm.
- C. Diện tích và năng suất lúa nước ta qua các năm.
- D. Giá trị diện tích và năng suất lúa nước ta qua các năm.

**Câu 240:** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA NĂM 2016 (Đơn vị: Nghìn ha)

Vùng	Diện tích
Đồng bằng sông Hồng	2.106,0
Trung du và miền núi phía Bắc	9.526,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9.583,2
Tây Nguyên	5.464,1
Đông Nam Bộ	2.359,1
Đồng bằng sông Cửu Long	4.057,6
<b>Cả nước</b>	<b>33.096,7</b>

(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)

Để thể hiện cơ cấu hiện trạng sử dụng đất phân theo vùng năm 2014, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Miền
- B. Tròn
- C. Đường
- D. Cột

**Câu 241:** Cho bảng số liệu:

DOANH THU DU LỊCH LỮ HÀNH PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2016 (Đơn vị: tỷ đồng)

Năm	Tổng số	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
2010	15539,3	4950,4	9366,8	1222,1
2016	32530,3	4899,2	23996,2	3634,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, NXB Thống kê, 2017)

Theo bảng số liệu trên, để thể hiện quy mô và cơ cấu của doanh thu du lịch lữ hành phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2010 và năm 2016, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Miền
- B. Kết hợp
- C. Cột chồng
- D. Tròn

**Câu 242:** Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN VÀ SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN BẰNG ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2017

Năm	Số lượt hành khách vận chuyển (triệu lượt người)	Số lượt hành khách luân chuyển (tỉ lượt người, km)
2010	14,2	21,1
2012	15,0	23,6
2015	31,1	42,1
2017	44,5	54,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)

Theo bảng số liệu, để thể hiện số lượt hành khách vận chuyển và số lượt hành khách luân chuyển bằng đường hàng không ở nước ta, giai đoạn 2010 - 2017, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Kết hợp.
- B. Miền.
- C. Tròn.
- D. Đường

**Câu 243:** Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2005 - 2019

(Đơn vị: nghìn người)

Năm	2005	2009	2015	2017	2019
Thành thị	22.332	25.585	31.132	33.121	33.703
Nông thôn	60.060	60.440	60.582	62.293	63.312
Tổng số dân	82.392	86.025	91.714	95.414	97.015

(Nguồn: <https://danso.org/viet-nam/>)

Biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu dân số của nước ta giai đoạn 2005 – 2019?

A. Biểu đồ kết hợp. B. Biểu đồ cột ghép. C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ đường.

**Câu 244:** Cho bảng số liệu:

**DÂN SỐ VÀ TỐC ĐỘ GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN CỦA NƯỚC TA  
GIAI ĐOẠN 2005 – 2019**

Năm	2005	2010	2015	2017	2019
Tổng số dân (Nghìn người)	82 392	86 933	91 752	95 414	97 015
Tốc độ gia tăng dân số (%)	1.33	1.03	1,08	1,03	1,14

(Nguồn: <https://danso.org/viet-nam/>)

Biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất để thể hiện tổng số dân và tốc độ gia tăng dân số của nước ta giai đoạn 2005 – 2019?

A. Biểu đồ kết hợp. B. Biểu đồ cột ghép.  
C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ đường.

**Câu 245:** Cho bảng số liệu sau:

**TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN  
CỦA VIỆT NAM QUA CÁC NĂM**

(Đơn vị: %)

Năm	2005	2008	2011	2014	2017	2019
CẢ NƯỚC	1.33	1.14	0.97	1.03	0.81	1,0
Thành thị	1.14	1.1	0.95	1.07	0.8	0,94
Nông thôn	1.41	1.18	0.98	1.03	0.81	1,11

(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2018, <https://www.gso.gov.vn/>; Tổng điều tra dân số năm 2019)

Biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất để thể hiện tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên phân theo thành thị và nông thôn của nước ta qua các năm?

A. Biểu đồ miền. B. Biểu đồ tròn. C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ cột.

**Câu 246:** Cho bảng số liệu:

**SẢN LƯỢNG GẠO XAY XÁT, ĐƯỜNG CÁT, CÀ PHÊ BỘT VÀ CÀ PHÊ HÒA TAN, CHÈ CHẾ  
BIẾN CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM**

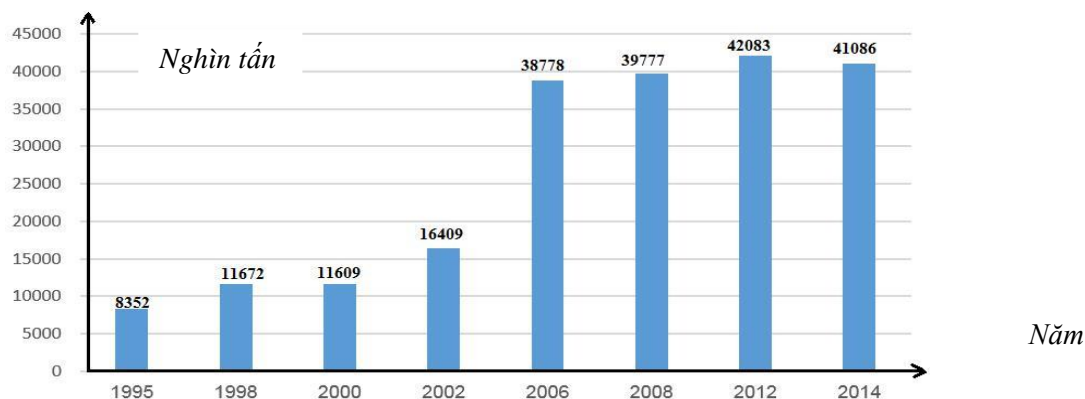
Năm	2010	2013	2014	2015
Gạo xay tán xát (nghìn tấn)	33473	41017	42165	40770
Đường cát (nghìn tấn)	1141,5	1860,3	1 863,4	1842,1
Cà phê bột và cà phê hòa tan (nghìn tấn)	68,1	91,5	90,7	87,6
Chè chế biến (nghìn tấn)	211,0	187,6	179,8	167,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, Hà Nội, 2017)

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng gạo xay xát, đường cát, cà phê bột và cà phê hòa tan, chè chế biến của nước ta trong giai đoạn 2010 - 2015, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. kết hợp B. miền. C. đường D. cột chồng.

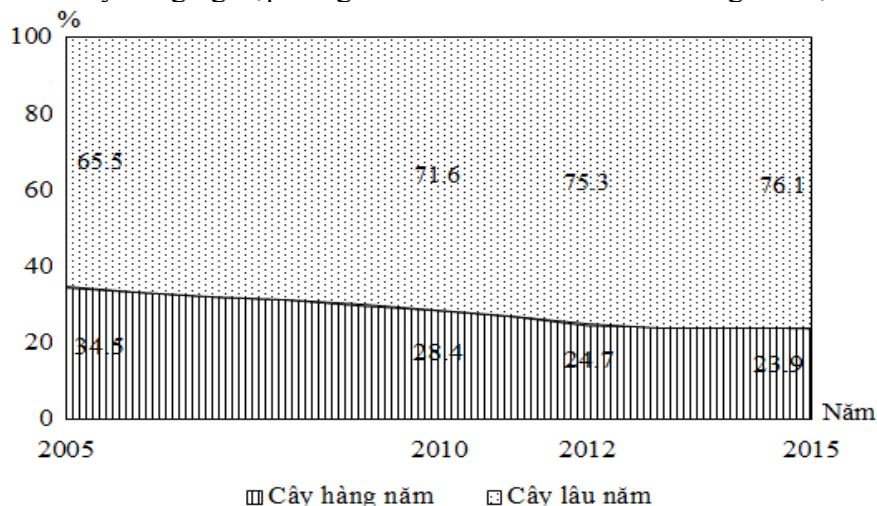
**Câu 247:** Cho biểu đồ về than sạch của nước ta giai đoạn 1995 – 2014.



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào?

- A. Cơ cấu sản lượng than sạch của nước ta từ năm 1995 đến năm 2014.
- B. Sản lượng khai thác than sạch của nước ta từ năm 1995 đến năm 2014.
- C. Tốc độ tăng trưởng sản lượng than sạch từ năm 1995 đến năm 2014.
- D. Sự chuyển dịch cơ cấu sản lượng than sạch từ năm 1995 đến năm 2014.

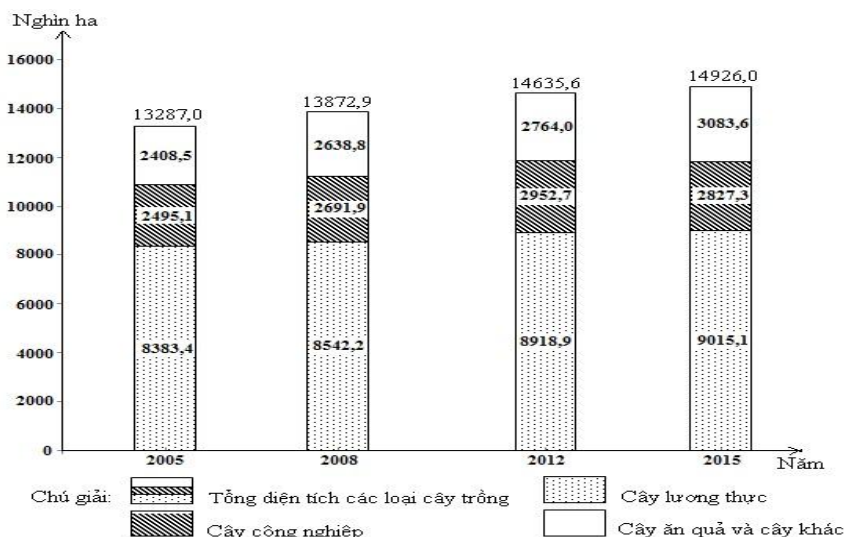
**Câu 248:** Cho biểu đồ về cây công nghiệp hàng năm và lâu năm của nước ta giai đoạn 2005 – 2015.



Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô, cơ cấu diện tích cây công nghiệp nước ta giai đoạn 2005 – 2015.
- B. Sự chuyển dịch diện tích cây công nghiệp nước ta giai đoạn 2005 – 2015.
- C. Tốc độ tăng trưởng diện tích cây công nghiệp nước ta giai đoạn 2005 – 2015.
- D. Sự chuyển biến diện tích cây công nghiệp nước ta giai đoạn 2005 – 2015.

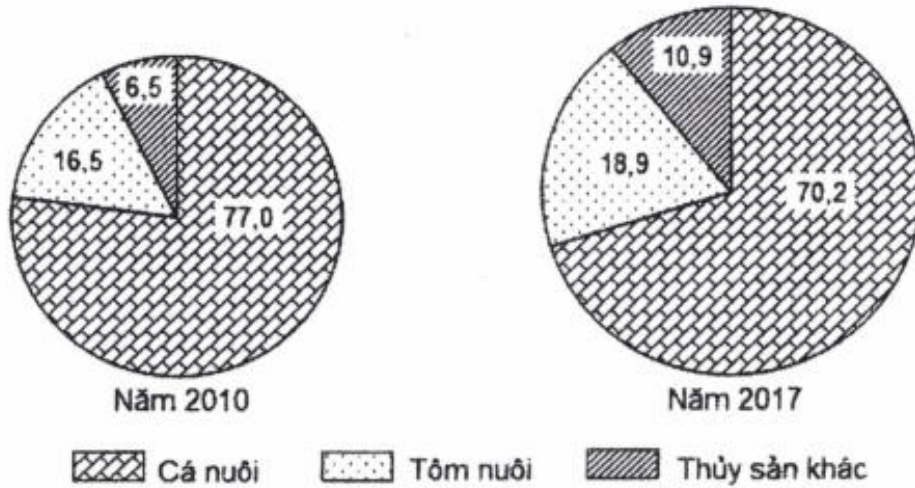
**Câu 249:** Cho biểu đồ về các loại cây trồng của nước ta giai đoạn 2005 – 2015.



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào dưới đây?

- A. Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây của nước ta giai đoạn từ năm 2005 – 2015.
- B. Cơ cấu diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây của nước ta năm 2005 và năm 2015
- C. Tốc độ tăng trưởng diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây của nước ta giai đoạn từ năm 2005 - 2015
- D. Sự chuyển dịch cơ cấu diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây của nước ta giai đoạn từ năm 2005

**Câu 250:** Cho biểu đồ:



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô, cơ cấu sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta năm 2017 so với năm 2010.
- B. Chuyển dịch cơ cấu sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta năm 2017 so với năm 2010.
- C. Tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta năm 2017 so với năm 2010.
- D. Tình hình sản xuất thủy sản nuôi trồng và khai thác của nước ta năm 2017 so với năm 2010.